PTSC
PVSB

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
SAO MAI – BẾN ĐÌNH
---------***---------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2026

MÃ SỐ THUẾ: 3500794814
ĐỊA CHỈ: SỐ 65A3 ĐƯỜNG 30/4 – P. RẠCH DỪA – TP.HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH
Số 65A3 đường 30/4, phường Rạch Dừa, TP.Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01- DN
(Ban hành theo thông tư 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**434.772.847.939**	**504.608.723.564**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**167.981.343.600**	**184.332.373.083**
1. Tiền	111		7.644.288.805	23.360.249.795
2. Các khoản tương đương tiền	112		160.337.054.795	160.972.123.288
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**62.798.831.236**	**37.564.487.673**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	62.798.831.236	37.564.487.673
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**178.333.819.632**	**200.724.589.486**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	55.093.907.928	53.348.831.467
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		64.657.395.349	94.481.463.795
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4a	72.114.435.085	66.426.212.954
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(13.531.918.730)	(13.531.918.730)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**14.060.342.948**	**71.232.597.833**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	14.060.342.948	71.232.597.833
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**11.598.510.523**	**10.754.675.489**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10a	519.334.373	733.031.598
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		10.811.332.460	10.021.643.891
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.13	267.843.690	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.11	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**428.563.495.956**	**345.938.071.267**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**15.000.000**	**15.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.4b	15.000.000	15.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**131.437.564.499**	**132.565.595.133**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7	131.437.564.499	132.565.595.133
- Nguyên giá	222		194.598.135.674	194.078.305.674
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(63.160.571.175)	(61.512.710.541)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	V.8	53.372.880	53.372.880
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(53.372.880)	(53.372.880)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ dài hạn	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn t	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởn	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài h	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.9**	**153.740.599.239**	**154.924.417.203**
- Nguyên giá	241		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(75.540.187.215)	(74.356.369.251)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**140.071.578.048**	**54.311.897.749**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.6	140.071.578.048	54.311.897.749

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2b	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**3.298.754.170**	**4.121.161.182**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10b	3.298.754.170	4.121.161.182
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**280**		**863.336.343.895**	**850.546.794.831**
C. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**301.048.007.802**	**289.532.293.753**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**117.920.579.309**	**110.478.400.226**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	23.680.994.108	64.843.638.601
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.893.760.000	5.789.278.750
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	179.140.746	1.121.932.344
5. Phải trả người lao động	315		3.366.432.181	6.872.548.146
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	21.434.898.007	10.492.909.390
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.16	9.538.944.404	16.672.453.004
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	4.322.265.597	4.050.598.525
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		50.000.000.000	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		504.144.266	635.041.466
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**183.127.428.493**	**179.053.893.527**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả dài hạn nội bộ	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.16	168.904.701.562	165.052.964.576
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.17	14.146.536.455	13.924.738.475
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		76.190.476	76.190.476
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	**400**		**562.288.336.093**	**561.014.501.078**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**562.288.336.093**	**561.014.501.078**
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		44.351.392.969	44.351.392.969
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17.936.943.124	16.663.108.109
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420A		16.663.108.109	15.056.049.794
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		1.273.835.015	1.607.058.315
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**863.336.343.895**	**850.546.794.831**

Phê duyệt, ngày 20 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Vũ Thị Hằng Nga	Phạm Thị Hương Giang	GIÁM ĐỐC Nguyễn Thanh Hải

M.S.D.N: 3500794814-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI-BẾN ĐÌNH
P.RẠCH DỪA-TP.HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ ĐẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH
Số 65A3 đường 30/4, phường Rạch Dừa, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/1/2026 đến ngày 31/3/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		118.898.198.130	59.091.404.301	118.898.198.130	59.091.404.301
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	118.898.198.130	59.091.404.301	118.898.198.130	59.091.404.301
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	109.540.722.800	54.856.661.628	109.540.722.800	54.856.661.628
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		9.357.475.330	4.234.742.673	9.357.475.330	4.234.742.673
6. Lãi/(Lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư						
7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	2.472.639.957	3.593.338.965	2.472.639.957	3.593.338.965
8. Chi phí tài chính	22	VI.22	-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.25b	-	145.611.027	-	145.611.027
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.25a	8.135.412.059	5.525.693.955	8.135.412.059	5.525.693.955
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.694.703.228	2.156.776.656	3.694.703.228	2.156.776.656
12. Thu nhập khác	31	VI.23	929.767	1.166.752.614	929.767	1.166.752.614
13. Chi phí khác	32	VI.24	2.200.000.000	2.766.403.711	2.200.000.000	2.766.403.711
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.199.070.233)	(1.599.651.097)	(2.199.070.233)	(1.599.651.097)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.495.632.995	557.125.559	1.495.632.995	557.125.559
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.17	221.797.980	221.797.980	221.797.980	221.797.980
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.273.835.015	335.327.579	1.273.835.015	335.327.579
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		25	7	25	7
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		25	7	25	7

Phê duyệt, ngày 20 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Vũ Thị Hằng Nga		CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐẦU KHÍ SAO MAI-BẾN ĐÌNH

M.S.D.N: 3500794814-C.T.C.P * P.RẠCH DỪA-TP.HỒ CHÍ MINH *

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH
65A3 đường 30/4, phường Thắng Nhất, TP Vũng Tàu

Mẫu số B 03 - DN
(Kèm theo thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		116.189.844.825	42.603.510.553
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(72.755.932.676)	(60.940.071.097)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.260.852.670)	(5.591.306.832)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.267.980.813)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		26.703.027.482	216.832.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(60.770.928.360)	(3.971.504.559)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(1.162.822.212)**	**(27.682.539.935)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(66.658.891.183)	(4.661.956.628)
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(83.000.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			75.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.470.679.612	2.602.536.434
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(65.188.211.571)**	**(10.059.420.194)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		50.000.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**50.000.000.000**	**-**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(16.351.033.783)**	**(37.741.960.129)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**184.332.373.083**	**40.812.328.907**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.300	12.000
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**167.981.343.600**	**3.070.380.778**

Phê duyệt, ngày 10 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Vũ Thị Hằng Nga	Phạm Thị Hương Giang	GIÁM ĐỐC Nguyễn Thanh Hải

M.S.D.N: 3500794814-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI-BẾN ĐÌNH * P.RẠCH DỪA-TP.HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI – BẾN ĐÌNH
Số 65A3 đường 30/4, phường Rạch Dừa, TP.Hồ Chí Minh
Tel: 0254.3628188 Fax: 0254.3628189
E-mail: saomaibendinh@ptsc.com.vn

Mẫu số B 09 – DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 8678432804 ngày 27 tháng 09 năm 2012 và thay đổi lần thứ nhất ngày 27 tháng 10 năm 2016 do Uỷ ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 3500794814 ngày 07 tháng 5 năm 2007 và thay đổi lần 12 số 3500794814 ngày 28 tháng 04 năm 2025.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND, được chia thành 50.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Upcom với mã chứng khoán PSB.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 71 người (31 tháng 12 năm 2025: 70 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động, sản phẩm dịch vụ, sản phẩm hàng hóa cung cấp ra thị trường được thể hiện chi tiết trong giấy phép kinh doanh của Công ty.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác cụm cảng và Khu kinh tế Sao Mai - Bến Đình; Khai thác cụm cảng container; Cho thuê kho bãi.
- Đóng mới, sửa chữa tàu thuyền, các phương tiện nổi; Lắp ráp giàn khoan và các công trình nổi phục vụ ngành dầu khí; Sản xuất, Sửa chữa và cho thuê container; Mua bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành dầu khí và hàng hải;
- Xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí, kho chứa các sản phẩm dầu khí, các công trình đường ống dẫn Dầu - khí - nhiên liệu; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, công nghiệp; Xây dựng đường ống cấp thoát nước; Xây dựng kết cấu công trình; Xây dựng công trình điện đến 35KV; Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước; Xây dựng nhà các loại;
- Mua bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành Dầu khí và hàng hải;
- Kinh doanh vận tải bằng đường biển, đường thủy nội địa; Kinh doanh phân bón, vật liệu xây dựng, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông, hóa chất sử dụng trong ngành công nghiệp);
- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; bán buôn nguyên liệu bông xơ, thuốc nhuộm; Bán buôn nguyên phụ liệu bao bì, bao bì cho ngành dệt may; Bán buôn nhựa đường và các nguyên liệu hóa chất, phụ gia sản xuất nhựa đường; Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh: Hạt nhựa polypropylen và các sản phẩm khác có liên quan;
- Cho thuê các phương tiện vận tải, kho bãi; vận tải hàng bằng đường bộ; Vận tải dầu thô và các sản phẩm lọc hóa dầu; Dịch vụ đại lý tàu biển;

- Cho thuê lại lao động.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

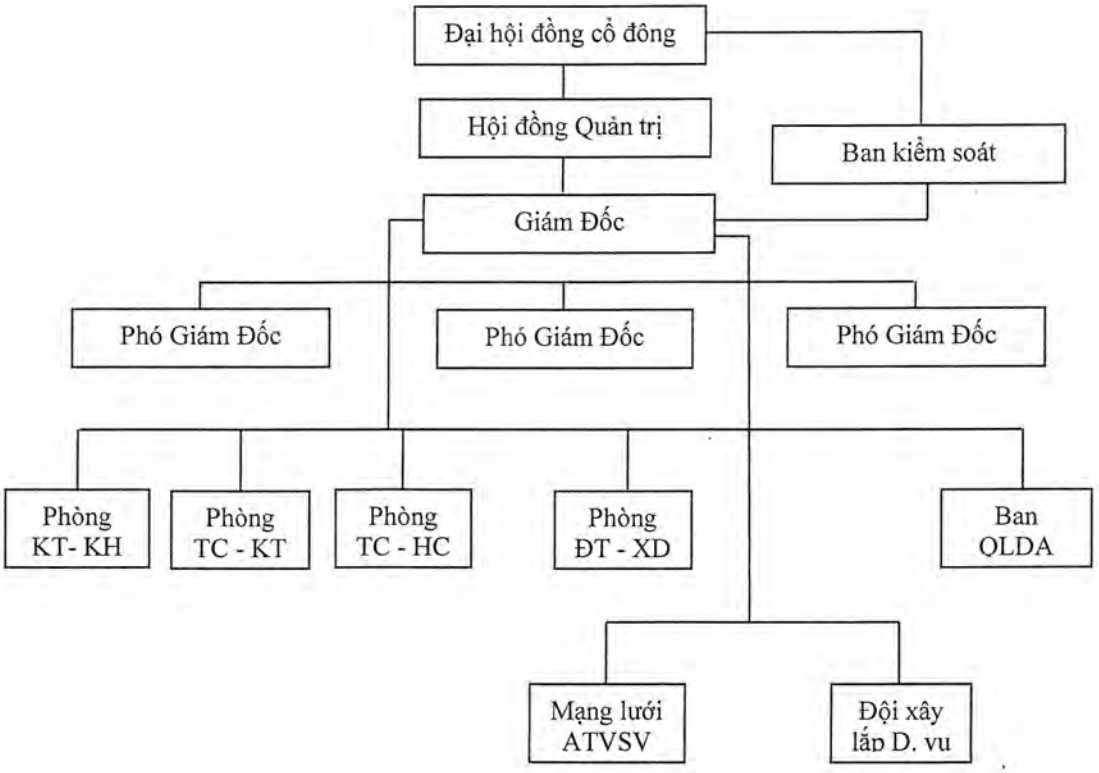

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo thông tư 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty áp dụng tỷ giá theo hướng dẫn của thông tư số 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ trích lập dự phòng theo quy định tại thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 của Bộ Tài chính.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện thực.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quan gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến các dự án và các chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ tư vấn quản lý dự án.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 có hiệu từ ngày 10/6/2013 do Bộ Tài chính ban hành

Khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-40
Máy móc & thiết bị	7-15
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị văn phòng	3
Tài sản hữu hình khác	5-10

7. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hoạt đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê

hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mền kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

11. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của ban giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

14. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thoả thuận với khách hàng.
Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

15. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu ngắn hạn và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được đưa vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất tài sản cố định cho giai đoạn trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá Tài sản cố định (được vốn hoá), chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền	120.150.541	90.964.566
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.524.138.264	23.269.285.229
Tương đương tiền	160.337.054.795	160.972.123.288
Cộng	**167.981.343.600**	**184.332.373.083**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: ngắn hạn

	31/3/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	62.798.831.236	37.564.487.673
Cộng	**62.798.831.236**	**37.564.487.673**

3. Các khoản phải thu của khách hàng:

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tổng công ty CP Dịch Kỹ Thuật Việt Nam(PTSC)	4.626.128.130	5.449.591.020
Công ty TNHH đóng tàu và cơ khí Hàng Hải Sài Gòn	13.531.918.730	13.531.918.730
Liên doanh Việt - Nga VIETSOVPETRO	2.674.143.999	15.009.814.070
Công ty CP chế tạo giàn khoan Dầu Khí (PV Shipyard)	2.366.245.347	2.667.557.364
Công ty CP Kết Cấu Kim Loại và Lắp Máy DK (PVC-MS)	1.792.714.821	1.797.993.702
Công ty TNHH MTV DV Cơ Khí Hàng Hải (PTSC-MC)	16.765.638.938	14.277.569.898
Công ty TNHH A SUNG VINA	443.944.005	443.944.005
Công ty Cổ phần vận hành và Xây lắp PTSC	11.675.921.355	
Các đơn vị khác	1.217.252.603	170.442.678
Cộng	**55.093.907.928**	**53.348.831.467**

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (PTSC)

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty Cổ phần vận hành và Xây lắp PTSC	11.675.921.355	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ Khí Hàng Hải (PTSC-MC)	16.765.638.938	14.277.569.898
Công ty CP chế tạo giàn khoan Dầu Khí	2.366.245.347	2.667.557.364
Tổng công ty CP Dịch Kỹ Thuật Việt Nam (PTSC)	4.626.128.130	5.449.591.020
Cộng	**35.433.933.770**	**22.394.718.282**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VINA E & C	17.151.659.298	44.690.307.214
Công ty TNHH Tuyết Nga	4.795.884.800	
Công ty TNHH Hạ Tầng Xây dựng Đại Nam	32.103.611.076	32.103.611.076
Công ty Cổ phần Xây dựng Kỹ thuật BMC	9.167.777.813	9.167.777.813
Nhà cung cấp khác	1.438.462.362	8.519.767.692
Cộng	**64.657.395.349**	**94.481.463.795**

5. Các khoản phải thu khác

a. Phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền thuê đất	62.130.328.865	62.130.328.865
Phải thu Công ty PV Shipyard tiền thuê đất	-	-
Phải thu Công ty PVC-MS tiền thuê đất	1.209.527.082	1.209.527.082
Trích trước doanh thu	8.697.222.284	3.019.892.887
Các khoản phải thu khác	45.397.117	45.397.117
Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN	31.959.737	21.067.003
Ký cược, ký quỹ		
Tạm ứng	-	-
Cộng	**72.114.435.085**	**66.426.212.954**

b. Dài hạn

	31/3/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	15.000.000	15.000.000
Cộng	**15.000.000**	**15.000.000**

5. Nợ xấu

	31/3/2026	01/01/2026
	VND	VND
	-	-
Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng hải Sài Gòn	13.531.918.730	13.531.918.730
Cộng	**13.531.918.730**	**13.531.918.730**

6. Hàng tồn kho

	31/3/2026	01/01/2026
	VND	VND

Hàng đang đi đường		-	55.452.600.000
Nguyên, vật liệu		-	-
Hàng hóa		160.288.163	130.027.466
Hàng gửi bán		-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		13.900.054.785	15.649.970.367
	Cộng	**14.060.342.948**	**71.232.597.833**

7. Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/3/2026	01/01/2026
	VND	VND
XD căn cứ DV hàng hải DK Sao Mai – Bến Đình	37.938.201.419	37.938.201.419
XD khu DV DK 35 ha (Sao Mai - Bến Đình)	89.325.689.871	3.566.009.572
HM di dời, lắp đặt nhà xưởng hiện hữu thuộc (Nối từ PV Shipyard qua khu đất của PVC-MS) và di dời LĐ NX HH	12.725.868.576	12.725.868.576
Dự án khác	81.818.182	81.818.182
Đầu tư mua sắm tài sản cố định	-	-
Cộng	**140.071.578.048**	**54.311.897.749**

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	Tài sản hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2026	148.516.067.293	2.931.159.259	7.648.418.313	572.808.000	34.409.852.809	194.078.305.674
Mua trong năm	-			33.330.000	486.500.000	519.830.000
Đầu tư XDCB		-	-		-	
Tăng khác	-					
Giảm do thanh lý	-	-	-		-	
Giảm khác (*)				-	-	
Số dư tại 31/3/2026	148.516.067.293	2.931.159.259	7.648.418.313	606.138.000	34.896.352.809	194.598.135.674
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2026	23.038.449.870	1.047.823.323	4.221.621.780	180.853.743	33.023.961.825	61.512.710.541
Khấu hao trong kỳ	1.150.773.672	41.304.321	249.241.503	27.185.085	179.356.053	1.647.860.634
Tăng khác	-					-
Giảm khấu hao trong kỳ		-				
Giảm khác					-	-
Số dư tại 31/3/2026	24.189.223.542	1.089.127.644	4.470.863.283	208.038.828	33.203.317.878	63.160.571.175
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2026	**125.477.617.423**	**1.883.335.936**	**3.426.796.533**	**391.954.257**	**1.385.890.984**	**132.565.595.133**
Số dư tại 31/3/2026	**124.326.843.751**	**1.842.031.615**	**3.177.555.030**	**398.099.172**	**1.693.034.931**	**131.437.564.499**

(*) Đây là chi phí di dời, hoàn trả cho hạng mục "Di dời nhà xưởng hiện hữu" thuộc công trình "Đường vào Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai – Bến Đình (Nối từ Công ty PV Shipyard qua khu đất của Công ty PVC-MS)". Hạng mục này đã được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư theo Quyết số 62/QĐ-SMBĐ ngày 27/05/2024 của Giám đốc Công ty, theo quyết định này, hạng mục nêu trên hiện chưa ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố

định, do vậy trong kỳ Công ty thực hiện điều chỉnh giảm nguyên giá TSCĐ, khấu hao và ghi nhận tăng giá trị xây dựng cơ bản dở dang.

Giá trị của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 với giá trị là 39.391.184.881 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 39.391.184.881 đồng).

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Tổng
		VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2026	53.372.880	53.372.880
Số dư tại 31/3/2026	53.372.880	53.372.880
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2026		53.372.880
Khấu hao trong kỳ		-
Số dư tại 31/3/2026		53.372.880
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2026		**0**
Số dư tại 31/3/2026		**0**

9. Bất động sản đầu tư

	Cơ sở hạ tầng
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư tại 01/01/2026 và 31/3/2026	**229.280.786.454**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư tại 01/01/2026	**74.356.369.251**
Khấu hao trong kỳ	1.183.817.964
Số dư tại 31/3/2026	**75.540.187.215**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư tại 01/01/2026	**154.924.417.203**
Số dư tại 31/3/2026	**153.740.599.239**

Chi tiết nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty như sau:

Số dư đầu kỳ và cuối kỳ

	VND
Dự án Cơ sở hạ tầng 39,8 hectare (i)	131.881.668.267
Dự án Cơ sở hạ tầng 23 hectare (ii)	97.399.118.187
Cộng	**229.280.786.454**

(i) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai Bến Đình của dự án Sao Mai Bến Đình đã hoàn thành năm 2009 và sau đó được thuê bởi Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí từ năm 2009 (Hợp đồng kinh tế số 0107001/HĐKT-PVSB ngày 6 tháng 12 năm 2007). Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê là 48 năm.

(ii) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng trên diện tích đất 23 ha tại căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai – Bến Đình của Dự án Sao Mai Bến Đình đã hoàn thành năm 2010 và được thuê bởi Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí từ 2010 (Hợp đồng nguyên tắc số 23/PVSB-PVC/12-09/M ngày 11 tháng 12 năm 2009 và Hợp đồng kinh tế số 15/PVSB-PVC.MS/08-10/B ngày 9 tháng 8 năm 2010), bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm..

10. Chi phí chờ phân bổ:

a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn:

	31/3/2026	01/01/2026

		VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ		107.628.907	192.725.590
Phí bảo hiểm		239.976.086	252.668.278
Chi phí khác		171.729.380	287.637.730
	Cộng	**519.334.373**	**733.031.598**

b. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn:

		31/3/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí công cụ dụng cụ		528.456.489	569.856.971
Chi phí trả trước sửa chữa		1.004.308.119	1.460.309.604
Chi phí trả trước khác		1.765.989.562	2.090.994.607
	Cộng	**3.298.754.170**	**4.121.161.182**

11. Tài sản khác

		Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản ngắn hạn khác		-	-
	Cộng	-	-

12. Phải trả người bán

a. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/3/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi nhánh Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí - XN Dịch vụ cảng	3.888.000	3.888.000	10.898.000	10.898.000
Công ty TNHH Hải lưu	3.791.231.441	3.791.231.441	9.767.126.037	9.767.126.037
Công ty TNHH Vận tải và Xây dựng Đức Huynh	838.580.129	838.580.129		
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Công Chính	502.760.000	502.760.000	502.760.000	502.760.000
CN Cảng Dầu khí và Dịch vụ Năng lượng tái tạo- Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	8.798.980.789	8.798.980.789	10.277.578.466	10.277.578.466
Công ty CP Tư Vấn XD CT Hàng Hải	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
Công ty TNHH Xây dựng An Lạc	856.245.122	856.245.122	1.696.290.243	1.696.290.243
Công ty Cổ Phần Thương mại Kỹ thuật Toàn Cầu	959.760.000	959.760.000		
Công ty TNHH Kỹ Thuật và Xây dựng Hoàng Hải	2.094.661.000	2.094.661.000		
LITTLE TIGER INTERNATIONAL LIMITED			36.927.800.000	36.927.800.000
TECHCRANE INTERNATIONAL, LLC	1.209.906.396	1.209.906.396	1.209.906.396	1.209.906.396
Phải trả cho các đơn vị khác	4.564.981.231	4.564.981.231	5.601.185.855	5.601.185.855
Cộng	**23.680.994.108**	**23.680.994.108**	**64.843.638.601**	**64.843.638.601**

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/3/2026 VND	01/01/2026 VND

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH khách Sạn Dầu Khí PTSC	12.331.300	12.331.300	306.107.706	306.107.706
CN Cảng Dầu khí và Dịch vụ Năng lượng tái tạo- Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	8.798.980.789	8.798.980.789	10.277.578.466	10.277.578.466
Cộng	**8.811.312.089**	**8.811.312.089**	**10.583.686.172**	**10.583.686.172**

13. Thuế và các khoản phải nộp/thu nhà nước

		Tại ngày 01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại ngày 31/3/2026
a.	**Phải thu**	**1.000.137.123**	**1.000.137.123**	**1.267.980.813**	**267.843.690**
	Thuế khác				
	Thuế TNDN doanh nghiệp	1.000.137.123	1.000.137.123	1.267.980.813	267.843.690
	Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
b.	**Phải nộp**	**121.795.221**	**9.870.072.538**	**9.812.727.013**	**179.140.746**
	Thuế GTGT hàng bán nội địa		9.126.337.184	9.126.337.184	-
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	26.777.862	26.777.862	
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
	Thuế xuất nhập khẩu	-	7.214.232	7.214.232	-
	Thuế thu nhập cá nhân	121.795.221	709.743.260	652.397.735	179.140.746
	Thuế Nhà đất, tiền thuê đất				
	Thuế khác	-	-	-	-

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/3/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng bán	12.565.947.606	3.858.859.261
Các khoản trích trước khác	8.868.950.401	6.634.050.129
Chi phí các khoản đầu tư	-	-
Cộng	**21.434.898.007**	**10.492.909.390**

15. Phải trả khác ngắn hạn

	31/3/2026	01/01/2026
	VND	VND
Cổ tức phải trả cổ đông	3.947.233.475	3.947.359.025
Các khoản Phải trả khác	375.032.122	103.239.500
Cộng	**4.322.265.597**	**4.050.598.525**

16. Doanh thu chưa thực hiện

Chi tiết doanh thu chưa thực hiện của Công ty như sau:	31/3/2026	01/01/2026
	VND	VND

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn:

Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	3.017.358.087	3.017.358.087
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)	2.186.441.697	2.186.441.697
Công ty Cổ phần Vận hành và xây lắp PTSC	3.822.048.000	
Liên Doanh Việt - Nga VietsoVpetro	505.096.620	505.096.620
Công ty Cổ phần kỹ thuật Nhiệt Mèo đen	8.000.000	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	-	10.963.556.600
Cộng	**9.538.944.404**	**16.672.453.004**

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn:

	31/3/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	92.783.761.193	93.538.100.715
Công ty Cổ phần Vận hành và xây lắp PTSC (POS)	5.152.686.933	
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)	70.968.253.437	71.514.863.861
Cộng	**168.904.701.563**	**165.052.964.576**

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền Công ty được trả trước từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, thành phố Hồ Chí Minh cho tổng thời gian thuê 48 năm, 49 năm tương ứng với phần diện tích cho thuê. Doanh thu chưa phân bổ này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh hàng năm trong thời gian 48 năm và 49 năm kể từ thời điểm cho thuê.

17. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trên khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp do có sự khác biệt về thời gian tính khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và thời gian tính khấu hao của Công ty phân bổ theo thời gian cho thuê bất động sản là 48 và 49 năm.

	31/3/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN hoãn lại (*)	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	14.146.536.455	13.924.738.475
Cộng	**14.146.536.455**	**13.924.738.475**

(*) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả áp dụng theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 01/VBHN-VPQH ngày 30/01/2023.

Ghi nhận trong năm	**221.797.980**	**887.191.920**

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (trình bày lại)	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2025	**500.000.000.000**	**44.351.392.969**	**15.170.542.774**	**559.521.935.743**

Lợi nhuận trong năm	-	-	1.607.058.315	1.607.058.315
Phân phối các quỹ	-	-	(114.492.980)	(114.492.980)
Số dư tại 31/12/2025	**500.000.000.000**	**44.351.392.969**	**16.663.108.109**	**561.014.501.078**
Số dư tại 01/01/2026	**500.000.000.000**	**44.351.392.969**	**16.663.108.109**	**561.014.501.078**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.273.835.015	1.273.835.015
Phân phối các quỹ	-	-	-	-
Chi khác	-	-	-	-
Số dư tại 31/3/2026	**500.000.000.000**	**44.351.392.969**	**17.936.943.124**	**562.288.336.093**

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ: Các quỹ được trích lập và sử dụng theo điều lệ Công ty và nghị quyết Đại hội cổ đông.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/3/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí	255.000.000.000	255.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Phát triển chợ lớn	24.831.000.000	24.831.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và DV Tương Lai	33.060.000.000	33.060.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	187.109.000.000	187.109.000.000
Cộng	**500.000.000.000**	**500.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/3/2026	01/01/2026
	VND	VND
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000

d. Cổ phiếu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/3/2026	01/01/2026
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Cổ tức

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	31/3/2026	01/01/2026
	VND	VND

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (đồng/cổ phiếu)	-	-

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	31/3/2026	01/01/2026
USD	**100.00**	**100.00**

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác đã xử lý

	31/3/2026	01/01/2026
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công Nghệ cao	10.530.000.000	10.530.000.000

Tại ngày 29 tháng 11 năm 2021, Sopewaco đã bị Tòa án Nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai ra Quyết định số 01/2021/QĐ-TBPS tuyên bố doanh nghiệp bị phá sản. Do đó, Công ty đã đánh giá khoản đầu tư này không thể thu hồi được và tiến hành xử lý tổn thất khoản đầu tư theo quy định hiện hành.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

20. Doanh thu

	Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025
	VND	VND
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và mặt bãi	17.375.049.400	4.841.774.946
Doanh thu xây lắp, cơ khí	42.461.673.730	-
Doanh thu cung cấp VTTB	57.910.500.000	44.470.312.580
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.150.975.000	9.779.316.775
Cộng	**118.898.198.130**	**59.091.404.301**

21. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025
	VND	VND
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư, mặt bãi	12.170.571.944	3.861.442.393
Giá vốn xây lắp, cơ khí	40.376.595.744	-
Giá vốn cung cấp VTTB	55.947.192.684	42.149.328.210
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.046.362.428	8.845.891.025
Cộng	**109.540.722.800**	**54.856.661.628**

22. Doanh thu tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.336.835.657	3.593.326.965
Lãi chênh lệch tỷ giá	135.804.300	12.000
Cộng	**2.472.639.957**	**3.593.338.965**

23. Chi phí tài chính

		Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025
		VND	VND
Chi phí lãi vay		-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá		-	-
	Cộng	-	-

24. Thu nhập khác

		Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025
		VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TS, CCDC			
Thu nhập được bồi thường			1.166.752.614
Thu nhập khác		929.767	-
	Cộng	**929.767**	**1.166.752.614**

25. Chi phí khác

		Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025
		VND	VND
Chi phí bồi thường, bị phạt		2.200.000.000	2.766.403.711
Chi phí thanh lý, nhượng bán CCDC		-	-
Chi phí khác			
	Cộng	**2.200.000.000**	**2.766.403.711**

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

		Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025
		VND	VND
Chi phí vật liệu		-	-
Chi phí khấu khao TSCĐ		-	145.611.027
	Cộng		**145.611.027**

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

		Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025
		VND	VND
Chi phí lương nhân viên quản lý		3.339.549.826	2.373.074.613
Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ		387.312.337	454.620.360
Chi phí vật liệu văn phòng		257.153.616	218.691.230
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		87.696.534	42.408.592
Chi phí khấu hao		382.507.999	232.195.831
Chi phí thuế và lệ phí		3.624.971	184.840.283
Chi phí dự phòng		-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài		995.038.651	362.578.206
Chi phí bằng tiền khác		2.682.528.125	1.657.284.840
	Cộng	**8.135.412.059**	**5.525.693.955**

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.287.511.277	450.916.766
Chi phí nhân công	25.094.321.201	10.692.357.609
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.831.678.598	2.105.963.229
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.366.997.605	6.384.586.834
Chi phí khác	2.922.871.293	3.061.006.381
Cộng	**60.503.379.974**	**22.694.830.819**

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1.495.632.995	557.125.559
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	(1.495.632.995)	
Các khoản điều chỉnh tăng	40.638.589	147.932.557
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.536.271.584)	(1.190.453.158)
Chuyển lỗ	-	-
Thu nhập chịu thuế	-	(485.395.042)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Bổ sung chi phí thuế TNDN các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

VII. Các thông tin khác:

1.Thuê hoạt động

	Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	148.275.000	148.275.000

Tại ngày cuối kỳ báo cáo Công ty cá các khoản cam kết thuê hoạt động không huỷ ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/3/2026 VND	31/3/2025 VND
Trong vòng một năm	593.100.000	593.100.000
Từ năm thứ 2 đến năm thứ năm	2.372.400.000	2.372.400.000
Sau năm năm	15.865.425.000	16.458.525.000
Cộng	**18.830.925.000**	**19.424.025.000**

Khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho việc thuê 0.5ha tại bãi thi công của Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, theo phụ lục hợp đồng được ký với thời hạn được tính từ ngày 01 tháng 11 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2057

2. Thông tin về các bên liên quan

a. Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)

	Tên viết tắt	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	PTSC	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	PTSC-M&C	Thành viên PTSC
Công ty TNHHH Khách sạn Dầu khí PTSC	PTSC-Hotel	Thànhviên PTSC
Chi nhánh Cảng Dầu khí và Dịch vụ Năng lượng tái tạo-Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	PTSC-SB	Thành viên PTSC
Công ty CP Vận hành và xây lắp PTSC Công trình Dầu khí Biển PTSC	PTSC-POS	Thành viên PTSC

Trong quý, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan :

	Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ		
PTSC	4.747.075.168	4.990.601.928
PTSC - M&C	44.264.694.273	2.542.104.179
PTSC - SB	792,011,541	-
Mua dịch vụ		
PTSC - SB	7.149.955.237	17.195.000
PTSC - Hotel	10.769.816	688.237.200

BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

a. Lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động - Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí và Bộ phận kinh doanh cụm cảng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.
Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:
Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí: Xây dựng công trình theo hợp đồng.
Bộ phận kinh doanh cụm cảng: Cho thuê cơ sở hạ tầng là bất động sản đầu tư.
Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh, dịch vụ cho thuê lại lao động của Công ty như sau:

Năm 2026
Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31/3/2026	Bộ phận kinh doanh cụm cảng	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí	Bộ phận kinh doanh hàng hoá	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	574.087.987.849	37.911.349.804	11.431.118.205	623.430.455.858

Tài sản không phân bổ				239.905.888.037
Tổng tài sản				**863.336.343.895**
Nợ phải trả bộ phận	251.408.111.593	25.065.885.261	6.974.526.165	283.448.523.019
Nợ phải trả không phân bổ				17.599.484.783
Tổng nợ phải trả				**301.048.007.802**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026	Bộ phận kinh doanh cụm cảng VND	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí VND	Bộ phận kinh doanh hàng hoá VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	**17.375.049.400**	**42.461.673.730**	**59.061.475.000**	**118.898.198.130**
Giá vốn	**12.170.571.944**	**40.376.595.744**	**56.993.555.112**	**109.540.722.800**
Kết quả hoạt động KD				
Kết quả kinh doanh bộ phận	5.204.477.456	2.085.077.986	2.067.919.888	9.357.475.330
Chi phí không phân bổ				(8.135.412.059)
				1.222.063.271
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				2.472.639.957
Doanh thu hoạt động TC				
Chi phí tài chính				
Lợi nhuận khác				(2.199.070.233)
Tổng lợi nhuận trước thuế				1.495.632.995
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(221.797.980)
Lợi nhuận sau thuế				1.273.835.015
Thông tin khác				
Khấu hao				**2.831.678.598**

Năm 2025
Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31/3/2025	Bộ phận kinh doanh cụm cảng	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí	Bộ phận kinh doanh hàng hoá	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	427.391.597.052	5.529.215.126	58.692.622.592	491.613.434.770
Tài sản không phân bổ				329.221.953.221
Tổng tài sản				**820.835.387.991**
Nợ phải trả bộ phận	240.438.208.675	4.430.677.805	6.810.336.924	251.679.223.404
Nợ phải trả không phân bổ				9.298.901.265
Tổng nợ phải trả				**260.978.124.669**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025	Bộ phận kinh doanh cụm cảng	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí	Bộ phận kinh doanh hàng hoá	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	**10.792.950.081**		**48.298.454.220**	**59.091.404.301**
Giá vốn	**9.072.084.785**	-	**45.784.576.843**	**54.856.661.628**
Kết quả hoạt động KD				
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.720.865.296		2.513.877.377	4.234.742.673
Chi phí không phân bổ				(5.671.304.982)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh				(1.436.562.309)
Doanh thu hoạt động TC				3.593.338.965
Chi phí tài chính				-
Lợi nhuận khác				(1.599.651.097)
Tổng lợi nhuận trước thuế				557.125.559
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(221.797.980)
Lợi nhuận sau thuế				335.327.579

Thông tin khác

Khấu hao	**2.105.963.229**

b. **Khu vực địa lý:**
Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2026	Năm 2025
Hội đồng Quản trị			
Phạm Văn Hùng (bổ nhiệm từ ngày 26/10/2023)	Chủ tịch		
Dương Hùng Văn (bổ nhiệm từ ngày 28/06/2024)	Thành viên		
Nguyễn Thanh Hải bổ nhiệm từ ngày 03/04/2025	Thành viên		
Đặng Thanh Hải	Thành viên		
Trần Xuân Tài	Thành viên		
Trương Đình Tri	Thành viên		
Nguyễn Anh Dũng	Thành viên		
Ban điều hành		**1.132.782.483**	**472.493.706**
Dương Hùng Văn (miễn nhiệm từ ngày 03/04/2025)	Giám đốc		199.807.121
Nguyễn Thanh Hải bổ nhiệm từ ngày 03/04/2025	Giám đốc	649.815.577	
Trần Đức Hạnh	Phó giám đốc	482.966.906	147.237.929
Phạm Minh Vĩ	Kế toán trưởng		125.448.656
Ban Kiểm Soát		**293.330.590**	**125.448.656**
Cộng		**1.426.113.073**	**597.942.362**

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 1.135.886.031 đồng (kỳ hoạt động năm 2025: 1.536.610.961) là số tiền lãi dự thu của các khoản đầu tư tiền gửi tiết kiệm tại ngày 31/03/2026, Vì vậy, một khoản tiền tương ứng với số chênh lệch đã được điều chỉnh trên phần tăng giảm các khoản phải thu.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Vũ Thi Hằng Nga	Phạm Thị Hương Giang	Nguyễn Thanh Hải